TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2018/DS-ST
Ngày: 24-5-2018.
V/v tranh chấp hợp đồng
tặng cho tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Dân.

2. Ông Nguyễn Văn Ta.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đực – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2017/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017, về tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST- DS ngày 13 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê H, sinh năm 1993; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H; Người đại diện hợp pháp cho anh Lê H theo ủy quyền là anh Trần Văn Đ, sinh năm 1985 (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2017 và ngày 13/4/2018); Địa chỉ cư trú: số 41, đường 3/2, phường 5, thành phố V, tỉnh H. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Bùi K, sinh năm 1947; Địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

2.2 Bà Lê D, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Đ.

2.3 Chị Bùi T, sinh năm 1991; Địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp cho bà Lê D theo ủy quyền là chị Bùi L, sinh năm 1991 (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2017); Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị T1, sinh năm 1947; Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T, huyện L, tỉnh H.Vắng mặt.

3.2 Ông Võ Văn C, sinh năm 1942; Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.3 Ông Nguyễn V; Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.4 Anh Bùi Hồng Q, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh H.Vắng mặt.

3.5 Ông Lê V, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.6 Anh Lê Trường S, sinh năm 1991; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.7 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.8 Anh Lê Hoàng A, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.9 Bà Nguyễn Thị T2; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.10 Ông Lê Văn L, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.11 Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.12 Bà Huỳnh Thị P; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.13 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.14 Anh Lê Tuấn T; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.15 Bà Hồng Tú P, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: ấp 5, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.16 Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: ấp 5, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.17 Ông Đoàn Văn S; Địa chỉ cư trú: ấp 5, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.18 Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1936; Địa chỉ cư trú: ấp 5, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.19 Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã X, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.20 Ông Võ Hoài T, sinh năm 1959; Đại chỉ cư trú: ấp 7, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

3.21 Chị Lê Thị Q, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Geumgang maeul 411-1202/106 Gyenam-to, Bucheon-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Đào Thị T4, sinh năm 1957; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4.2 Bà Bùi Ơ, sinh năm 1944; Địa chỉ cư trú: ấp An H, xã A, thị xã H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4.3 Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4.4 Bà Bùi Thị N, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4.5 Chị Lê Thị C; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

4.6 Ông Phan Văn Đ; Địa chỉ cư trú: ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

4.7 Bà Lê Thị T6; Địa chỉ cư trú: Khu vực 3, phường T, thị xã L, tỉnh H. Vắng mặt.

4.8 Bà Lê Thị T7; Địa chỉ cư trú: ấp 5, xã T, huyện L, tỉnh H. Vắng mặt.

4.9 Anh Phan Võ P, sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú: 93/3B, đường T, phường A, quận N, thành phố C. Vắng mặt.

4.10 Bà Võ Thị K; Địa chỉ cư trú: 93/3B, đường T, phường A, quận N, thành phố C. Vắng mặt.

3.11 Ông Phan Hoàng G, sinh năm 1950; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

3.12 Chị Bùi Thị Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2017 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn anh Lê H do anh Trần Văn Đ đại diện, trình bày:

Anh H và chị T tự tìm hiểu và quen biết nhau hơn 4 năm. Được gia đình hai bên chấp nhận nên gia đình anh H đã hỏi cưới chị T cho anh H. Ngày 26/8/2016 âm lịch gia đình hai bên đã tổ chức lễ đính hôn cho anh H và chị T tại nhà ông Bùi K và dự kiến tổ chức lễ cưới vào ngày 09/02/2017 âm lịch. Anh H, chị T chưa đăng ký kết hôn. Khi đến nhà chị T dự lễ đính hôn thì bên gia đình anh H tham dự khoảng 30 người. Gia đình chị T có tổ chức ăn uống, có làm sân khấu, có mời khách, chị T có trang điểm và thuê áo cưới. Tại buổi lễ đính hôn, anh H đã cho chị T sính lễ gồm: 40.000.000đ là tiền phụ cho đám nói (lễ đính hôn); 42 chỉ 05 phân vàng 24kra (loại vàng 9999). Trong đó gồm 01 dây chuyền 10 chỉ, 01 lắc tay 10 chỉ; 01 kiềng cổ 07 chỉ, 01 vòng tay 03 chỉ, 19 chiếc nhẫn trơn trọng lượng 12 chỉ 05 phân; Một đôi bông tai hột xoàn, hơn 03 ly, trị giá: 23.000.000đ.

Đối với số vàng gồm: 01 kiềng cổ 07 chỉ, 01 vòng tay 03 chỉ do chị ruột của anh H là chị Lê Thị Q cho và 19 chiếc nhẫn trơn trọng lượng 12 chỉ 05 phân là của dòng họ anh H cho, cụ thể: 1. Lê V cho 05 phân; 2. Lê Trường S, cho 05 phân; 3. Nguyễn Thị T1 cho 05 phân; 4. Hồng Tú P cho 05 phân; 5. Lê Hoàng A cho 05 phân; 6. Nguyễn Thị T2 cho 05 phân; 7. Lê Văn L cho 01 chỉ; 8. Huỳnh Thị P cho

05 phân; 9. Nguyễn Thị B cho 01 chỉ; 10. Lê Thị T3 cho 05 phân; 11. Võ Văn C cho 05 phân; 12. Nguyễn V cho 05 phân; 13. Đoàn Thị H cho 01 chỉ; 14. Đoàn Văn S cho 05 phân; 15. Nguyễn Thị Đ cho 01 chỉ; 16. Bùi Hồng Q cho 05 phân; 17. Nguyễn Thị P1 cho 01 chỉ 05 phân; 18. Võ Hoài T cho 05 phân; 19. Lê Tuấn T 05 cho phân. Vàng chị Q và dòng họ anh H cho chị T trong lễ đính hôn là của anh H để cho chị T. Anh Bùi Hồng Q và bà Nguyễn Thị B là người ở gần nhà anh H biết việc anh H đưa vàng cho dòng họ bà con cho chị T. Vàng anh H cho chị T không phải cho ông K, bà D.

Việc chị T cho rằng anh H hủy hôn trước là không đúng, gia đình anh H đã lên gia đình chị T và cho chị T chọn là sau khi cưới chị T ở nhà thì gia đình anh H tổ chức lễ cưới nhưng gia đình chị T không chịu, đòi sau khi cưới chị T phải được đi làm nên không chịu gả chị T cho anh H. Sau khi đính hôn, phía chị T cũng như ba mẹ chị T là ông K, bà D tuyên bố hủy hôn vì cho rằng gia đình anh H không cho chị T đi làm sau khi cưới. Khoảng tháng 10/2016 không nhớ ngày, bên gia đình anh H có đến nhà chị T 02 lần để thương lượng về việc tổ chức lễ cưới. Cụ thể: Lần thứ nhất, gồm có ba anh H ông Lê Văn L, mẹ anh H bà Nguyễn Thị T3, em ruột anh H chị Lê Thị C, cô bảy anh H bà Lê Thị T1, cô tám anh H bà Lê Thị T2 và anh H. Lần thứ hai gồm có: Ông L, anh H, anh Bùi Hồng Q, bác dâu thứ năm bà Nguyễn Thị B, chị C, dì út anh H bà Nguyễn Thị P, dượng út anh H ông Phan Văn Đ cùng đi đến nhà ông K nên chứng kiến bên gia đình chị T tuyên bố hủy hôn. Ngoài ra, anh H và gia đình anh H nhiều lần nói chuyện qua điện thoại với gia đình chị T để cho anh H, chị T tổ chức lễ cưới nhưng chị T và gia đình cương quyết hủy hôn. Cuộc nói chuyện giữa chị T và anh H mà chị T đã ghi âm thì anh H đã xác nhận giọng nói trong đoạn ghi âm ngày 17/12/2016 là giọng nói của anh H và chị Tr. Nếu chị T đồng ý trả lại ngay 30 chỉ vàng thì anh H thống nhất cho chị T đôi bông hột xoàn và 19 chiếc nhẫn trơn nhưng chị T không đồng ý nên anh H yêu cầu ông Bùi Văn K, bà Lê D, chị Bùi T liên đới trả lại cho anh H 42 chỉ 05 phân vàng 24 kra (vàng 9999), đôi bông hột xòan, trị giá 23.000.000đ mà anh H đã cho chị T trong lễ đính hôn còn 40.000.000đ tiền phụ đám đính hôn không yêu cầu chị T, bà D, ông K trả lại. Việc chị T, ông K yêu cầu anh H bồi thường danh dự, nhân phẩm là 150.000.000đ thì anh H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của chị T, ông K.

Trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa:

Bị đơn chị Bùi T cũng là đại diện của bà Lê D, trình bày: Chị và anh H yêu nhau từ ngày 17/7/2013, khi còn là sinh viên. Trong thời gian quen nhau chị và anh H định hướng ra trường sẽ làm đám cưới, anh H và gia đình có hứa sau khi cưới vẫn cho chị đi làm, việc anh H hứa sau này cưới nhau vẫn cho chị đi làm có anh Phan Võ P, bà Võ Thị K biết. Ngày 26/8/2016 âm lịch thì lễ đính hôn của chị và anh H diễn ra tại nhà chị, dự kiến ngày 19/02/2017 âm lịch sẽ tổ chức lễ cưới. Trong lễ đính hôn gia đình anh H đã đi sính lễ trước sự chứng kiến của gia đình hai họ bao gồm: 30.000.000đ tiền phụ đám đính hôn như: Thuê bàn, ghế, nấu ăn, sân khấu…để đãi hai họ, bữa tiệc đính hôn có 16 mâm, trong đó bên gia đình anh H qua dự 48 người và 10.000.000đ cho chị để trang điểm, thuê áo cưới, mua quần áo, vật dụng cá nhân; 20 chỉ vàng 24kra gồm 01 dây chuyền 10 chỉ, 01 lắc tay 10 chỉ;

01 đôi bông tai hột xoàn, không biết trọng lượng bao nhiêu, trị giá 23.000.000đ. Đối với 19 chiếc nhẫn trơn có trọng lượng 12 chỉ 5 phân là của cô bác họ hàng anh H cho, 01 chiếc kiềng cổ 07 chỉ và 01 vòng tay 03 chỉ là của chị Lê Thị Q cho. Phần tài sản này không phải là sính lễ đính hôn mà là quà họ hàng và chị Q thương yêu nên tặng cho chị.

Sau khi đính hôn chị xuống nhà anh H chơi, mẹ anh H nói sau khi cưới thì chị về nhà làm dâu, sinh con không được đi làm nữa, ở nhà làm ruộng không có tiền thì mẹ anh H sẽ cho thêm. Chị nghe vậy có kể lại cho anh H nghe và bày tỏ nguyện vọng muốn được đi làm vì ba mẹ chị lo cho chị ăn học mười mấy năm ra trường, xin được việc làm lương gần 10.000.000đ/tháng, giờ kêu chị ở nhà làm ruộng, ngửa tay xin tiền hàng ngày chị không cam lòng. Chị có nhờ anh H năn nỉ dùm. Ít hôm sau chị gọi điện thoại cho anh H thì anh H nói có năn nỉ nhưng mẹ anh H không đồng ý và nói "Không cưới gì nữa hết, mới đám nói mà nó cãi lại không nghe, mai mốt cưới về nó leo lên đầu lên cổ, kêu ba mẹ nó trả vàng lại đi chớ không cưới hỏi gì hết".

Bên gia đình anh H có đến nhà chị 02 lần nhưng để đòi lại vàng, không có đàm phán gì về việc tổ chức đám cưới. Anh H có gặp chị tuyên bố hủy hôn. Chị có ghi âm về việc anh H nói hủy hôn mà chị đã nộp cho Tòa án. Lý do chị ghi âm là lúc còn thương nhau chị thường ghi âm cuộc nói chuyện giữa chị và anh H để khi nào nhớ nhau thì nghe lại giọng nói của anh H nên thành thói quen mỗi lần nói chuyện chị đều ghi âm. Trong nội dung ghi âm mẹ anh H có nói cho chị chọn giữa đi làm và ở nhà sau khi cưới nhưng chị chưa trả lời thì gia đình anh H và anh H quyết định không tổ chức lễ cưới và hủy hôn.

Hiện chị đang quản lý số vàng, đôi bông hột xoàn cho trong lễ đính hôn, còn tiền 40.000.000đ đã chi tiêu hết trong lễ đính hôn. Anh H yêu cầu chị, ông K, bà D liên đới trả lại 42 chỉ 05 phân vàng 24kra, đôi bông hột xoàn, trị giá 23.000.000đ, không biết trọng lượng bao nhiêu mà anh H đã cho chị trong lễ đính hôn thì chị chấp nhận một phần yêu cầu của anh H, đồng ý trả lại 10 chỉ vàng mà anh H đã cho còn vàng của chị Q, dòng họ và của anh H tổng cộng là 32 chỉ 05 phân vàng và đôi bông hột xoàn thì chị không đồng ý trả lại. Vì, anh H và gia đình anh H hủy hôn không phải do chị và gia đình chị hủy hôn. Chị yêu cầu anh Lê H bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm cho chị và ông Bùi K số tiền là 150.000.000đ.

Bị đơn ông Bùi K trình bày: Ông là cha của chị Bùi T, chồng của bà Lê D. Ông thống nhất theo lời trình bày của chị T, không bổ sung gì thêm. Vì phía gia đình anh H hủy hôn, không phải lỗi bên gia đình ông nên ông không thống nhất toàn bộ yêu cầu của anh H. Vàng cho chị T ông không có quản lý, việc trả lại hay không trả lại vàng là do chị T quyết định nhưng theo ông thì không đồng ý trả lại toàn bộ số vàng. Ông yêu cầu anh Lê H bồi thường danh dự, nhân phẩm cho ông và chị T số tiền là 150.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T3, trình bày: Bà là mẹ ruột của anh H. Chị T và anh H yêu nhau 04-05 năm, nên bà đồng ý cưới chị T về cho anh H. Trong lễ đính hôn bà cho chị T 02 cây (20 chỉ) vàng (gồm dây chuyền và lắc tay) và 01 đôi bông tai hột

xoàn. Vàng và đôi bông hột xoàn thì có giấy tờ còn 19 chiếc nhẫn trơn thì không có giấy tờ, vàng chị Q cho thì không biết có giấy tờ gì không. Vàng bà cho là cho riêng chị T (không phải cho bà D, ông K). Tiền phụ đám nói 30.000.000đ cho ông K làm đám đính hôn và 10.000.000đ cho chị T trang điểm, thuê áo cưới. Số vàng, đôi bông hột xoàn và số tiền 40.000.000đ là của anh H đưa cho bà để bà cho con dâu. Còn vàng bà con dòng họ cho cũng là của anh H đưa những người đó để cho chị T. Vì bà cho anh H một số vốn để anh H tự kinh doanh dàn nhạc sóng, cho thuê rạp đám tiệc khi anh H làm có dư nên sắm vàng lại đưa bà cho con dâu. Bà qua nhà chị T tổng cộng hai lần, để hàn gắn tình cảm, tổ chức lễ cưới, bà và những người đi cùng không có đòi vàng, gia đình ông K có tổ chức ăn uống, hai bên không có cự cãi. Lần đầu đến nhà ông K hứa tết xuống nhà bà nói chuyện nhưng không ai xuống nên bà lên gặp. Ông K hẹn 03 ngày trả lời có đám cưới không. Sau 03 ngày bà điện cho ông K, ông K nói hỏi ý kiến ông nội, 03 ngày sau bà gọi lại ông K lại nói hỏi ý kiến chú chị T. Lần cuối cùng bà gọi nói với ông K giờ ông gả con hay không nếu không nhờ luật pháp, ý bà là nhờ luật pháp giải quyết tại sao đám đính hôn xong mà không chịu làm đám cưới. Bà không biết lý do gì bên gia đình ông K không đồng ý gả chị T cho anh H. Có lần chị T xuống nhà thăm bà, bà có nói với chị T đám cưới xong sinh cháu nội cho bà rồi ở nhà trông nhà, chị T không trả lời gì hết. Khi về đến nhà chị T điện cho anh H nói chị T không chịu ở nhà và không chịu sinh con, lúc đó chị T đã đi làm, vì bà thấy gia đình bà có điều kiện nên không muốn chị T đi làm thuê làm mướn. Bà chưa từng nói cho chị T chọn có cưới hay không, sau khi chị T nói như vậy bà cũng đồng ý cưới chị T. Theo bà không tổ chức lễ cưới cho chị T và anh H là do bên ông K hủy hôn, không phải do bà nên chị T, ông K có mất mặt cũng do tự làm. Anh H kiện gia đình chị T đòi lại 42 chỉ 05 phân vàng 24 kra, 01 đôi bông hột xoàn, còn 40.000.000đ là hùn nhau ăn tiệc nên anh H không đòi nữa. Vàng là gia đình bà và dòng họ bà cho là cho riêng chị T không cho ông K, bà D. Việc anh H đòi gia đình chị T trả lại vàng mà anh H cho trong lễ đính hôn và yêu cầu phản tố của chị T, ông K bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ông Lê Văn L, trình bày: Ông là cha ruột của anh H, ông có nghe lời trình bày của bà Nguyễn Thị T3, ông thống nhất với lời trình bày của bà T3. 42 chỉ 05 phân vàng, 01 đôi bông hột xoàn, 40.000.000đ cho chị T trong lễ đính hôn là của anh H cho chị T, trong đó 01 chỉ vàng của ông cho con dâu cũng là của anh H đưa cho ông. Vàng anh H cho trong lễ đính hôn là vàng cho đám cưới luôn, đám cưới không cho vàng nữa. Ông không cưới được dâu ông cũng thấy tiếc nhưng không thiệt hại gì. Ông không biết lý do gì ông K không gả con cho anh H. Ông K không gả được con theo ông, gia đình ông K không có thiệt hại gì hết. Việc anh H đòi gia đình chị T trả lại vàng trong lễ đính hôn ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, vì vàng là của anh H.

Chị Lê Thị Q, trình bày: Chị là chị ruột anh H. Chị có chồng 11 năm, mấy năm chị mới về nhà một lần. Lần này về là tham dự đám cưới em gái ruột. Mỗi lần chị về chị có cho anh H tiền để dành cưới vợ nên khi anh H cưới chị T thì anh H lấy tiền chị từng cho sắm vàng đưa chị cho chị T. Lễ đính hôn của anh H, chị có cho chị T 10 chỉ vàng 24 kra, gồm: 01 chiếc kiềng cổ 07 chỉ và 01 vòng tay 03 chỉ,

vàng là của anh H sắm đưa chị cho chị T, những người khác cho bao nhiêu chị không biết. Chị ngồi ăn tiệc ở ngoài sân nên thấy họ hàng có cho vàng nhưng không biết ai cho, cho bao nhiêu và cũng không biết vàng của ai đưa cho họ để cho chị T, chị hỏi anh H thì anh H nói vàng là của anh H đưa cho ba mẹ và họ hàng để cho chị T, chỉ thấy mẹ ruột chị cho dây chuyền, đôi bông tai hột xoàn, lắc tay. Chị không biết lý do gì anh H và chị T không tổ chức đám cưới. Việc anh H đòi gia đình chị T trả lại vàng trong lễ đính hôn chị không có ý kiến hay yêu cầu gì, vì vàng là của anh H.

Bà Lê Thị T1, trình bày: Bà là cô ruột của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng 42,5 chỉ vàng 9999. Bà có cho 0,5 chỉ vàng 24kra 9999, số vàng bà cho là của anh H đưa cho bà trước khi đến lễ đính hôn. 05 phân vàng bà cho trong lễ đính hôn là cho chung chị T và anh H. Bà không yêu cầu chị T trả lại vàng. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Bà Nguyễn Thị Đ, trình bày: Bà là bác ruột anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng 42,5 chỉ vàng 9999. Bà có cho 01 chỉ vàng 24kra 9999, số vàng bà cho là của anh H đưa cho bà trước khi đến lễ đính hôn. 01 chỉ vàng bà cho trong lễ đính hôn là cho chung chị T và anh H. Bà không yêu cầu chị T trả lại vàng. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Ông Võ Văn C, trình bày: Ông là dượng rể của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng ông không biết. Trước khi đến lễ đính hôn anh H có đưa cho ông 01 chiếc nhẫn vàng trọng lượng 0,5 chỉ vàng 24kra 9999, để cho chị T, số vàng này là cho hai vợ chồng. Ông không yêu cầu chị T trả lại vàng. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Ông Lê V, trình bày: Ông là bác ruột của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng ông không biết. Trước khi đến lễ đính hôn anh H có đưa cho ông 01 chiếc nhẫn vàng trọng lượng 0,5 chỉ vàng 24kra 9999, để cho chị T, số vàng này là cho hai vợ chồng. Ông không yêu cầu chị T trả lại vàng. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Bà Nguyễn Thị M, trình bày: Bà là bác ruột của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng thì bà không nhớ rõ. Trước khi đến lễ đính hôn anh H có đưa cho bà 05 phân vàng 24kra 9999, để cho anh H và chị T. Vì bà không có tiền nên anh H đưa vàng cho bà để bà cho chung anh H, chị T, chứ không có cho riêng ai. Trong lễ đính hôn mẹ anh H và anh H dẫn chị T đến từng người trong họ hàng để cho vàng, ai cho bao nhiêu thì đeo vàng lên người chị T. Anh Bùi Hồng Q, bà Nguyễn Thị B, chị Lê Thị C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị P, ông Phan Văn Đ có cùng gia đình anh H đến nhà chị T bàn bạc lễ cưới cho chị T và anh H, lúc đó bà cũng biết, những người đó qua nhà chị T để bàn việc đám cưới. Bà chỉ nghe những người qua nhà chị T nói là gia đình chị T đồng ý trả lại vàng chứ không trực tiếp chứng kiến. Bà không biết gia đình anh H hay gia đình chị T hủy hôn trước. Bà không có yêu cầu gì vì đã cho anh H, chị T vàng. Hai bên tranh chấp thì bà để anh H tự quyết định đối với số vàng này. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Anh Lê Hoàng A, trình bày: Anh với anh H là anh em chú bác ruột. Tại lễ

đính hôn của anh H, chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng thì anh không nhớ rõ. Anh H có đưa cho anh 05 phân vàng 24kra 9999, để cho anh H và chị T. Vì anh không có tiền nên anh H đưa vàng cho anh để anh cho anh H, chị T. Khi dự lễ đính hôn thì anh ngồi ở ngoài nên không biết bên trong diễn ra như thế nào. Anh không biết gia đình chị T có hứa trả lại vàng không, cũng không biết gia đình anh H hủy hôn trước hay gia đình chị T hủy hôn trước, không biết sau lễ đính hôn thì có những ai qua nhà chị T và không biết diễn ra như thế nào. Anh không có yêu cầu gì vì đã cho vàng anh H, chị T. Hai bên tranh chấp anh để anh H tự quyết định đối với số vàng này. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Bà Nguyễn Thị B, trình bày: Bà là hàng xóm của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H, chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng thì bà không nhớ rõ. Trước khi đến lễ đính hôn anh H có đưa cho bà một chiếc nhẫn vàng có trọng lượng 01 chỉ vàng 24kra 9999, để cho chung anh H và chị T. Bà có cùng gia đình anh H đến nhà chị T để bàn bạc tổ chức lễ cưới không có đến đòi lại vàng, tiền đã cho. Trong lễ đính hôn bà T dẫn cô dâu đến từng bàn hỏi và cho vàng cô dâu. Gia đình chị T có hứa trả lại vàng, tiền nhưng không thực hiện và kéo dài cho đến nay. Bà không biết ai tuyên bố hủy hôn trước. Bà không yêu cầu chị T trả lại vàng. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Bà Nguyễn Thị P1, trình bày: Bà là dì ruột của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng 42 chỉ 05 phân, 01 đôi bông tai hột xoàn trị giá 23.000.000đ. Anh H có đưa cho bà 1,5 chỉ vàng 9999 để cho chung anh H và chị T, không cho riêng ai. Bà có đi cùng anh Q, bà B, chị C, bà T, bà T1, ông Đ cùng gia đình anh H đến nhà chị T bàn bạc lễ cưới, hẹn lại 04 ngày sẽ trả lời nhưng gia đình chị T không có trả lời gì cho đến khi tranh chấp. Trong lễ đính hôn mẹ anh H và anh H dẫn chị T đến từng người trong họ hàng để cho vàng, ai cho bao nhiêu thì đeo vàng vào người chị T. Lúc mọi người qua nhà thì cha chị T trả lời sẽ bàn bạc lại và trả lời sau, nếu không gả sẽ trả lại toàn bộ số vàng đã cho. Gia đình chị T là người hủy hôn. Bà không yêu cầu gì, vì bà đã cho vàng chị T, anh H nên hai bên có tranh chấp thì để anh H tự quyết định đối với số vàng này. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Anh Bùi Hồng Q, trình bày: Anh là em rể của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng 42 chỉ 05 phân vàng, 01 đôi bông tai hột xoàn không biết trọng lượng bao nhiêu chỉ biết giá trị khoảng 30.000.000đ và 40.000.000đ tiền nạp tài. Trước khi đến lễ đính hôn thì anh H có đưa cho anh một chiếc nhẫn 0,5 chỉ vàng 24kra, vàng 9999 để cho chung anh H và chị T. Anh có đi cùng gia đình anh H đến nhà chị T bàn bạc lễ cưới, không phải đòi lại vàng, tiền. Trong lễ đính hôn bà T dẫn cô dâu đi từng bàn hỏi và cho vàng cô dâu. Gia đình chị T có hứa trả lại tiền, vàng cưới nhưng không thực hiện và kéo dài cho đến nay. Anh không biết ai tuyên bố hủy hôn trước. Anh không yêu cầu chị T trả lại vàng. Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

Ông Võ Văn T, trình bày: Ông là dượng rể của anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng bao nhiêu thì ông không biết. Một chỉ vàng 24kra mà ông cho trong lễ đính hôn là của bà T mẹ anh H đưa. Vàng ông cho là cho riêng

chị T (không cho bà D, ông K). Nay anh H và chị T phát sinh tranh chấp thì ông không có yêu cầu chị T trả lại vàng. Vì vàng cho trong ngày đính hôn là của bà T đưa cho ông. Anh H đã yêu cầu chị T trả lại vàng nên ông không có yêu cầu.

Bà Đoàn Thị H, trình bày: Bà là chị bà con cô cậu với anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng thì bà không biết, 01 chỉ vàng 24kra mà bà cho trong lễ đính hôn là của bà T đưa cho bà để bà cho chị T và anh H. Nay anh H và chị T phát sinh tranh chấp bà không có yêu cầu chị T trả lại vàng. Vì vàng là của bà T đưa cho bà. Anh H đã yêu cầu chị T trả lại vàng nên bà không có yêu cầu.

Anh Lê Trường S, trình bày: Anh là anh bà con chú bác với anh H. Tại lễ đính hôn của anh H và chị T, cho tổng cộng bao nhiêu vàng thì anh không biết, 0,5 chỉ (Năm phân) vàng 24kra mà anh cho trong lễ đính hôn là của bà T đưa cho anh để anh cho chị T và anh H. Nay anh H và chị T phát sinh tranh chấp thì anh không có yêu cầu chị T trả lại vàng. Vì vàng là của bà T đưa cho anh. Anh H đã yêu cầu chị T trả lại vàng nên ông không có yêu cầu.

Người làm chứng:

Anh Phan Võ P, trình bày: Anh là con của bà Võ Thị K, bạn anh H, em rể chị T. Anh có tham dự lễ đính hôn của chị T và anh H. Lúc anh H cho sính lễ anh không có mặt nhưng nghe nói sính lễ anh H cho chị T là 20 chỉ vàng 24kra, còn lại là của cô, dì anh H cho, còn chị ruột anh H có cho không thì anh không biết. Anh không biết vàng cho bao gồm những món gì, anh cũng có nghe nói anh H có phụ tiền lễ đính hôn nhưng không rõ bao nhiêu. Tại lễ đính hôn anh cũng không nghe bên nhà trai nhắc chuyện sau này đám cưới có cho chị T đi làm hay không cho. Anh quen biết với chị T, anh H từ năm 2012, vì anh H đi học ở nhà trọ của gia đình anh. Năm 2013, không nhớ ngày tháng anh H nói với anh sau khi cưới sẽ để chị T đi làm. Lời anh H nói là dự tính cho tương lai, không phải là lời hứa hẹn sau khi cưới sẽ cho chị T đi làm, nếu không thực hiện lời hứa sẽ hủy hôn. Anh cũng không rõ là nguyên nhân do nhà trai hay nhà gái mà dẫn đến việc hủy hôn, anh không nghĩ việc đi làm hay không đi làm là nguyên nhân dẫn đến việc hủy hôn giữa chị T và anh H.

Chị Bùi Thị Đ, trình bày: Chị là chị ruột chị T. Ngày lễ đính hôn của chị T chị có mặt, trong lễ đính hôn chị thấy anh H cho chị T 01 lắc tay, 01 sợi dây chuyền, 01 đôi bông, không biết trị giá bao nhiêu. Còn tiền anh H cho là phụ lễ đính hôn như trang điểm, mướn đồ,…. Ngoài ra, chị có đi theo chị T trong lễ đính hôn nhưng không nghe lúc cho vàng cô bác nói gì, chỉ thấy cô bác tặng cho chị T vàng, không biết trọng lượng, trị giá. Chị thường xuyên về nhà cha mẹ ruột chơi, chị chỉ nghe nói bên gia đình anh H lên đòi vàng, không nghe nói bàn bạc tổ chức lễ cưới cho chị T và anh H. Lý do tại sao bên gia đình anh H đòi vàng lại thì chị không biết. Theo chị nếu gia đình anh H đã làm lễ đính hôn rồi tự nhiên hủy hôn, ảnh hưởng đến danh dự chị T nên không phải trả vàng lại.

Bà Đào Thị T4, trình bày: Bà là sui gia với ông K, không có mâu thuẫn hay tranh chấp gì với hai bên. Bà có dự lễ đính hôn giữa chị T và anh H. Bà ngồi ở xa nên không có chứng kiến, bà có nghe nói đàn trai có cho vàng, tiền cho chị T. Bà

thấy họ hàng, bà con anh H có cho vàng nhưng không rõ ai cho, cho bao nhiêu, bà không thấy ai cho chị T tiền và quà như vải, quần áo…. Bà nghe nói khi còn đi học anh H và chị T quen nhau, bà nghĩ hai người thương nhau nên mới cưới. Bà không nghe hai bên nói về chuyện cưới về có cho chị T đi làm hay không. Chuyện hai bên bà không biết ai đúng sai nên không thể nói về vàng cưới, tiền phụ đám giải quyết như thế nào. Trong lễ đính hôn bà có nghe nói qua tết năm 2017 chị T, anh H tổ chức đám cưới nhưng qua tết lâu không thấy cưới, khi nghe hai bên hủy hôn bà cũng bất ngờ, bà không biết đàn trai hay đàn gái hủy hôn trước. Hủy hôn bà thấy chị T cũng tội nghiệp, trước giờ chưa thấy chuyện giống như vậy, đàn trai bà không biết có thiệt hại gì không. Bà có nghe nói đàn trai có qua đòi vàng nhưng không trực tiếp thấy, hôn lễ không diễn ra bà không biết lý do, cũng không biết lỗi bên ai. Giờ bà gặp ông K, bà D cũng thấy ngại không dám hỏi thăm tới.

Bà Bùi Ơ, trình bày: Bà là sui gia với ông K, bà D. Đám đính hôn giữa chị T và anh H bà có tham dự. Bà nghe nhà anh H cho vàng nhưng không biết cho bao nhiêu. Bà nghe nói tiền phụ đám nói 20.000.000đ, cho chị T 10.000.000đ để trang điểm còn tiền phụ đám cưới thì chưa. Vì đàn trai nói qua tết còn coi ngày mới phụ tiền đồng. Bà không nghe nói đàn trai cho chị T đi làm hay không đi làm. Bà nghe nhà chị T nói bên anh H hủy hôn nhưng không biết lý do. Theo bà việc lấy lại hết vàng là không hợp lý. Vì dù sao cũng mang tiếng một đời chồng nên theo bà có trả thì trả lại một nữa. Vàng bà con dòng họ anh H cho chị T trong đám đính hôn là của ai, bà cũng không biết, theo bà nghĩ có thể là vàng của anh H đưa cho. Vì ở quê thông thường họ hàng người ta cho vài trăm nghìn hoặc quần áo chứ không có cho vàng như trường hợp này. Chị T và anh H không có khả năng hàn gắn, vì bà nghe nói hai bên cự cải nhiều lần, bà cũng nghe nói bên anh H xuống đòi vàng nhiều lần. Ông K không gả được con gái cũng ngại với hàng xóm, bà con, vì đám đính hôn làm rình rang. Bà thấy chị T cũng đi làm bình thường, hủy hôn như vậy bên nào cũng thiệt. Bà nghe ông K nói khuyên chị T trả vàng nhưng chị T không chịu trả. Nếu người ngoài không biết lý do hủy hôn chỉ vì chuyện đi làm hay không đi làm thì sẽ nghĩ sao hay lý do gì đó đàn trai người ta mới hủy hôn. Chổ sui gia bà thấy tội nghiệp chứ không có ghét bỏ gì chị T và gia đình chị T.

Bà Nguyễn Thị T5, trình bày: Bà không có bà con mâu thuẫn, tranh chấp gì với hai bên, chỉ là hàng xóm với chị T. Lễ đính hôn giữa chị T và anh H bà có tham dự. Lúc anh H cho vàng cưới, phụ tiền đám bà ngồi ở ngoài sân nên không rõ cho bao nhiêu vàng và tiền. Bà có nhìn thấy họ hàng nhà trai cho chị T mỗi người một chiếc nhẫn vàng 24kra, nhưng không rõ bao nhiêu người cho, cho bao nhiêu, không biết họ tên người cho vàng. Bà chỉ thấy chị T đi lại từng bàn bên đàn trai ai cũng cho vàng. Chuyện hai bên nói cưới về có cho chị T đi làm hay không bà cũng không biết. Bà biết lúc đi học anh H, chị T yêu nhau nên hai bên mới tính chuyện hôn nhân. Bà nghe chòm xóm kể là đàn trai hủy hôn trước. Theo quan điểm của bà, ông bà thường nói "Gái lộn chồng của một đền hai, trai lộn vợ của tiền bỏ hết". Đàn trai hủy hôn nên vàng cưới, tiền phụ đám hỏi bỏ hết, chuyện hủy hôn bà nghĩ có ảnh hưởng đến danh dự của ông K, bà D, chị T. Người ngoài không rõ sự việc cũng có lời ra tiếng vào, nói chị T hay đàn gái sao mà người ta hủy hôn. Còn phía đàn trai bà nghĩ cũng ảnh hưởng đến danh dự, người khác cũng nói ra vào là sao

thấy đám nói không thấy đám cưới. Từ sau khi hai bên mâu thuẫn bà có thấy đàn trai có qua nhà chị T một lần nhưng bà không rõ lên bao nhiêu người, gồm những ai, bà chỉ nhớ lúc đó có anh H và em gái anh H. Bà nghe những người ở xóm kể là thấy hai bên cự cãi, đàn trai đòi hủy hôn. Việc hai bên hủy hôn bà không biết nguyên nhân nhưng bà nghĩ là lỗi của anh H.

Bà Bùi Thị N, trình bày: Bà không có bà con dòng họ với hai bên, chỉ là hàng xóm. Khi bà dự đám đính hôn của chị T và anh H, có thấy đàn trai cho vàng, bà con bên anh H cũng cho vàng, mỗi người một chiếc nhẫn. Chuyện phụ tiền đám bao nhiêu bà không rõ. Bà nghe nói đàn trai tới lui nhiều lần nhưng để đòi vàng, đàn trai hầu (hủy hôn) vì chị T xin đi làm nhưng đàn trai không cho. Theo bà thông thường gái lộn chồng của một đền hai, trai lộn vợ thì bỏ hết nhưng chuyện chị T chỉ là hiểu lầm. Bà nghe ở xóm kể đàn trai lên đòi vàng để cưới dâu khác nhưng không biết lý do, theo bà chuyện hủy hôn ai cũng thiệt. Bà nghĩ chuyện hủy hôn không phải chỉ vì đi làm hay không đi làm mà con uẩn khúc gì khác. Bà thấy tội nghiệp chị T. Vì chị T hiền, dễ thương, hàng xóm ai cũng thương, chứ không chê bai xa lánh. Người nào biết lý do hủy hôn vì đi làm hay không đi làm thì thấy bình thường nhưng nếu người ngoài không biết lý do hủy hôn thì sẽ nghĩ xấu cho chị T, nghĩ chị T không tốt người ta mới hủy hôn. Chuyện hủy hôn cũng ảnh hưởng đến danh dự ông K, người ta cười chê vì đám đính hôn làm linh đình. Công sức chị T ăn học nếu có chồng không đi làm thì cũng tiếc. Nếu hai bên nói chuyện phải trái, đàng hoàng thì đàn gái có thể trả lại một nữa hoặc trả hai phần ba vàng cũng được.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Xét, 01 dây chuyền 10 chỉ, 01 lắc tay 10 chỉ, đôi bông tai cẩn hột xoàn và 19 chiếc nhẫn trơn trọng lượng 12,5 chỉ vàng 24kra đây là tài sản chung của anh H và chị T. Vì, lễ đính hôn thì mọi người mới tặng quà, cho vàng với mục đích là để chị T, anh H có một khởi đầu tốt đẹp. Đồng thời, theo tập quán, lẽ công bằng từ trước đến nay, sau lễ đính hôn thì anh H, chị T đã trở thành vợ chồng, cũng như chị T, anh H đều gọi hai bên chủ hôn là cha mẹ vợ và cha mẹ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh H, buộc chị T trả lại 50% số vàng gồm 01 dây chuyền 10 chỉ, 01 lắc tay 10 chỉ, đôi bông tai cẩn hột xoàn và 19 chiếc nhẫn trơn trọng lượng 12,5 chỉ vàng 24kra. Đối với 40.000.000đ tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút lại yêu cầu là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu của anh H đối với số tiền 40.000.000đ. Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh H về việc yêu cầu ông K, bà D liên đới trả số vàng nêu trên. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K, chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của anh Lê H, yêu cầu chị Bùi T, ông Bùi K, bà Lê D trả lại vàng cho trong lễ đính hôn và chị Bùi T, ông Bùi K, bà Lê D hiện cư trú tại ấp B, xã B, huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị M, anh Lê Hoàng A, bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị T2, bà Huỳnh Thị P, anh Lê Tuấn A, bà Hồng Tú P, ông Đoàn Văn S, bà Nguyễn Thị P1, những người làm chứng bà Đào Thị T4, bà Bùi Ơ, bà Nguyễn Thị T5, bà Bùi Thị N, chị Lê Thị C, ông Phan Văn Đ, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị T7, ông Phan Hoàng G, bà Võ Thị K đã được triệu tập hợp lệ lần hai, vắng mặt không rõ lý do. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn C, anh Bùi Hồng Q, ông Lê V, anh Lê Trương S, bà Đoàn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Hoài T, chị Lê Thị Q, người làm chứng anh Phan Võ P đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Đồng thời bà Ơ, bà T2, bà T6, bà N đã có lời khai với Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trong quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn anh Trần Văn Đ đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị T, ông K, bà D trả 40.000.000đ tiền phụ lễ đính hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện nguyên đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phạm vi được ủy quyền phù hợp Điều 5, khoản 2 Điều 86, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét, Yêu cầu của anh Lê H là có một phần căn cứ để chấp nhận. Vì lễ đính hôn là sự thể hiện chị T, anh H sẽ trở thành vợ chồng trong tương lai, chỉ còn chờ ngày cưới để công bố với hai họ. Việc anh H cho chị T vàng cưới đã phát sinh quan hệ "Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện". Vì ngoài lễ vật như trầu, cau, rượu, bánh, trà thì anh H còn tặng cho chị T vàng gồm lắc tay, dây chuyền, đôi bông tai hột xoàn đó là vàng cưới với điều kiện anh H và chị T thành vợ chồng. Tuy nhiên lễ cưới không diễn ra không phải nguyên nhân do chị T không đồng ý kết hôn với anh H mà nguyên nhân là do chị T được đi làm hay không đi làm sau khi kết hôn với anh H, hai bên không có thỏa thuận điều kiện chị T được đi làm sau khi cưới thì mới gả cho anh H cũng như chị T phải ở nhà làm nội trợ thì anh H và gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới. Vì sau lễ đính hôn bà T mới thể hiện nguyện vọng muốn chị T ở nhà, sinh con, còn chị T thì có nguyện vọng được đi làm sau khi cưới nên hai bên phát sinh mâu thuẫn được thể hiện khi gia đình anh H đến nhà chị T và tại đoạn ghi âm ngày 17/12/2016. Việc chị T cho rằng anh H hứa với chị là cho chị đi làm sau khi cưới thì chị đồng ý kết hôn với anh H nhưng đó chỉ là lời hứa hẹn, dự định trong tương lai phù hợp với lời khai người làm chứng anh Phan

Võ P. Hôn lễ anh H, chị T không thể diễn ra là do anh H, chị T cũng như gia đình hai bên không thông cảm cho nhau, để cùng nhau lắng nghe, chia sẽ nguyện vọng, mong ước của nhau. Trong khi, chị T, anh H đều tự nguyện, yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên ủng hộ và tác hợp nên đã tổ chức lễ đính hôn và dự định lễ cưới được tổ chức vào tháng 02 năm 2017 cho anh H, chị T thành vợ chồng. Do đó việc anh H cho rằng do chị T không đồng ý tổ chức lễ cưới nên đòi lại toàn bộ vàng cưới đã cho trong lễ đính hôn là chưa phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc chị T cho rằng 20 chỉ vàng 24kra của anh H cho, do anh H và gia đình anh H không đồng ý cưới chị nên chị đồng ý trả lại cho anh H 10 chỉ, vì tại đoạn ghi âm ngày 17/12/2016 anh H nói "đã nhà anh không chấp nhận em nữa rồi", còn 10 chỉ vàng của chị Q, 12 chỉ 05 phân của bà T1, ông C, ông V, anh Q, ông Nguyễn V, anh S, bà M, anh Hoàng A, bà T2, bà M, bà P, bà H, anh Tuấn T, bà P, bà H, bà Đ, bà P1, ông Hoài T và ông L tặng cho chị là vì thương mến chị nên tặng cho riêng chị là chưa phù hợp. Vì chị Q, bà T1, ông C, anh Q, ông V, anh S, bà M, anh Hoàng A, bà T2, bà B, bà H, bà Đ, bà P, ông Hoài T và ông L đều thừa nhận vàng cho chị T là của anh H và họ cho chung chị T và anh H và chị T cũng thừa nhận những người cho vàng chị thì có một số người chị từng gặp mặt, một số người chị chưa từng gặp. Đồng thời, như Hội đồng xét xử đã nhận định hôn lễ không diễn ra là do hai bên không thông cảm nhau về công việc của chị T sau khi cưới và vàng cưới cho chị T trong ngày lễ đính hôn mang ý nghĩa như một lời chào mừng, đón nhận chị T về làm vợ anh H, là để anh H, chị T làm vốn liếng xây dựng cuộc sống mới, là lời động viên, an ủi chúc phúc của gia đình, người thân khi anh H, chị T thành vợ chồng trong tương lai. Mặt khác, chị T không có chứng cứ, chứng minh vàng chị Q, dòng họ cho là cho riêng chị. Do đó 42 chỉ 05 phân vàng, đôi bông hột xoàn trị giá 23.000.000đ là tài sản được tặng cho chung của anh H và chị T. Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận một phần yêu cầu của anh H, chia đôi 42 chỉ 05 phân vàng 24kra và đôi bông tai hột xoàn trị giá 23.000.000đ. Vì đôi bông tai hột xoàn hiện chị T đang quản lý, nghĩ nên tiếp tục giao cho chị T sở hữu và giao lại ½ giá trị là 11.500.000đ cho anh H. Như vậy chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh Lê H 21 chỉ 2,5 phân vàng 24kra (vàng 9999) và 11.500.000đ. Chị T được sở hữu 21 chỉ 2,5 phân vàng 24kra (vàng 9999) và đôi bông hột xoàn trị giá 23.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 208, khoản 1 Điều 219, Điều 457, khoản 1 Điều 458 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của anh H yêu cầu ông K, bà D cùng chị T liên đới trả đôi bông tai hột xoàn và 42 chỉ 05 phân vàng 24kra là chưa có căn cứ. Vì anh H, bà T3, chị Q, bà T1, ông C, anh Q, ông V, anh S, bà M, anh Hoàng A, bà T4, bà B, bà H, bà Đ, bà P, ông Hoài T và ông L đều trình bày là vàng cưới là cho anh H và chị T không phải cho bà D, ông K nên ông K, bà D không có nghĩa vụ cùng chị T liên đới trả lại. Do đó không chấp nhận yêu cầu của anh H, về việc yêu cầu ông K, bà D cùng chị T liên đới trả lại số vàng 42 chỉ 05 phân vàng 24kra và đôi bông tai hột xoàn.

Xét yêu cầu phản tố của chị Bùi T, ông Bùi K là chưa có căn cứ để chấp nhận. Như Hội đồng xét xử đã nhận định hôn nhân không diễn ra là do gia đình hai

bên chưa thật sự hiểu và thông cảm cho nhau. Lễ cưới không diễn ra được cả anh H và chị T đều thiệt hại như nhau, một bên không cưới được vợ, được dâu, còn một bên không lấy được chồng, có được rể. Đồng thời, chị T, ông K không có chứng cứ chứng minh đã thiệt hại về danh dự, nhân phẩm do lễ cưới không diễn ra phù hợp lời khai các đương sự và người làm chứng. Mặt khác, chị T, ông K đều thừa nhận do anh H khởi kiện đòi lại vàng cưới nên mới yêu cầu phản tố với anh H. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T, ông K, về việc yêu cầu anh H bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm là 150.000.000đ phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê H. Buộc chị Bùi T trả lại cho anh H 21 chỉ 2,5 phân vàng 24kra (vàng 9999) và 11.500.000đ (1/2 giá trị đôi bông hột xoàn). Chị Bùi T được sở hữu 21 chỉ 2,5 phân vàng 24kra (vàng 9999) và đôi bông hột xoàn trị giá 23.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê H về việc yêu cầu ông Bùi K, bà Lê D cùng chị T liên đới trả lại 42 chỉ 05 phân vàng 24kra và đôi bông hột xoàn trị giá 23.000.000đ. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đòi lại 40.000.000đ tiền phụ đám đính hôn của anh Lê H đã rút. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Bùi T và ông Bùi K, về việc yêu cầu anh Lê H bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm với số tiền là 150.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Lê H chịu 4.440.000đ đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.240.500đ theo biên lai thu số 05567 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Anh H được nhận lại 800.500đ. Bị đơn chị Bùi T chịu 4.440.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của anh H đối với chị T được chấp nhận. Chị T, ông K được miễn chịu tiền án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận phù hợp vơi quy định tại Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 86, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 208, khoản 1, Điều 219, Điều 457, khoản 1, Điều 458, khoản 3 Điều 462 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê H. .

Buộc chị Bùi T trả lại cho anh Lê H 21 (Hai mươi mốt) chỉ 2,5 (hai phẩy năm) phân vàng 24kra (vàng 9999) và 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng). Chị Bùi T được sở hữu 21 (Hai mươi mốt) chỉ 2,5 (Hai phẩy năm) phân vàng 24kra (vàng 9999) và đôi bông hột xoàn trị giá 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê H về việc yêu cầu ông Bùi K, bà Lê D cùng chị Bùi T liên đới trả lại 42 (Bốn mươi hai) chỉ 05 (Năm) phân vàng và đôi bông hột xoàn trị giá 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đòi lại 40.000.000đ tiền phụ lễ đính hôn của anh Lê H đã rút.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Bùi T và ông Bùi K. Về việc yêu cầu anh Lê H bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Buộc anh Lê H chịu 4.440.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.240.500đ theo biên lai thu số 05567 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Anh H được nhận lại 800.500đ (Tám trăm nghìn lẽ năm trăm đồng).

5.2 Chị Bùi T chịu 4.440.000đ (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

8. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung